

A. Liên Bang Nga :

Câu 1. Nga có diện tích

- A. lớn nhất thế giới.
- B. lớn thứ 2 thế giới.
- C. lớn thứ 3 thế giới.
- D. lớn thứ 4 trên thế giới.

Câu 2. Khí hậu chiếm phần lớn lãnh thổ của Nga là

- A. Ôn đới.
- B. Cận nhiệt đới.
- C. Cận cực.
- D. Hàn đới.

Câu 3: Các ngành công nghiệp hiện đại được LB Nga đầu tư phát triển là

- A. Sản xuất ô tô, chế biến gỗ.
- B. Điện tử-tin học, hàng không.
- C. Đóng tàu, hóa chất.
- D. Dệt may, thực phẩm.

Câu 4. Ngành công nghiệp mũi nhọn của Nga là

- A. Công nghiệp khai thác dầu khí.
- B. Công nghiệp khai thác kim cương.
- C. Công nghiệp điện tử - tin học.
- D. Công nghiệp cơ khí.

Câu 5. Sau năm 2000, Liên Bang Nga đạt được thành tựu nào sau đây ?

- A. Thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài.
- B. Tốc độ tăng trưởng GDP rất cao và ổn định.
- C. Là trung tâm kinh tế hàng đầu trên thế giới.
- D. Đã ngăn chặn được nạn chảy máu chất xám.

Câu 6. Đặc điểm địa hình của Nga ở phía đông lãnh thổ là

- A. Phần lớn là núi và cao nguyên.
- B. Đồng bằng Đông Âu rộng lớn.
- C. Đồi núi thấp.
- D. Đồng bằng Tây Xibia.

Câu 7. Liên bang Nga **không** giáp với biển nào sau đây?

- A. Biển Đen. B. Biển Đỏ.
- C. Biển Ca-xpi. D. Biển Ban-tích.

Câu 8. Tình hình kinh tế của Nga những năm thập niên 90 của thế kỉ XX có đặc điểm là

- A. Tốc độ tăng trưởng GDP âm.
- B. Tốc độ tăng trưởng GDP cao.
- C. Cường quốc trên thế giới.
- D. Kinh tế đang trên đà phát triển mạnh.

Câu 9. Các ngành công nghiệp hiện nay đang được chú trọng ở Nga là

- A. Điện tử, tin học, hàng không.
- B. Cơ khí, hóa dầu.
- C. Hàng không, vũ trụ.
- D. Công nghiệp khai thác khoáng sản.

Câu 10. Địa hình của Nga được chia ra thành hai phần rõ rệt bởi

- A. Dòng sông Lêna
- B. Dòng sông Vonga

C. Dòng sông Ô-bi

D. Dòng sông Ê-nit-xây

Câu 11. Lãnh thổ của Liên Bang Nga

A. Hình dạng lãnh thổ rất cân đối

B. Nằm ở cả hai châu lục Á và Âu.

C. Diện tích lớn thứ 2 trên thế giới.

D. Phần lớn lãnh thổ thuộc châu Âu.

Câu 12. Liên bang Nga **không** giáp với biển nào sau đây?

A. Biển Trắng. B. Địa Trung Hải.

C. Biển Ca-xpi. D. Biển Ban-tích.

Câu 13. Đại bộ phận địa hình phần lãnh thổ phía Tây nước Nga là

A. núi và sơn nguyên.

B. đồng bằng và vùng trũng.

C. bán bình nguyên và vùng trũng.

D. đồng bằng và bán bình nguyên.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về thành tựu của Liên bang Nga sau năm 2000?

A. Sản lượng các ngành kinh tế tăng.

B. Kim ngạch xuất siêu ngày càng tăng.

C. Đời sống nhân dân được cải thiện.

D. Dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới.

Câu 15. Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của Nga là

A. Mát-xcơ-va và Vôn-ga-grát.

B. Xanh Pê-téc-bua và Vôn-ga-grát.

C. Vôn-ga-grát và Nô-vô-xi-biéc.

D. Mát-cơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

Câu 16. Tài nguyên khoáng sản của LB Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Năng lượng, luyện kim, hóa chất.

B. Năng lượng, luyện kim, dệt.

C. Năng lượng, luyện kim, cơ khí.

D. Năng lượng, luyện kim, vật liệu xây dựng.

Câu 17. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của LB Nga là

A. Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên.

B. Nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn.

C. Hơn 80% lãnh thổ nằm ở vành đai khí hậu ôn đới.

D. Giáp với Bắc Băng Dương.

Câu 18. Ý nào **không** đúng khi nói về sự phân bố dân cư của Liên bang Nga

A Phần châu Âu đông đảo, phần châu Á thưa thớt.

B. Miền Nam cư trú đông hơn miền Bắc.

C. Dân cư sống ở thành thị nhiều hơn nông thôn.

D. Dân cư tập trung đông ở các thành phố lớn.

Câu 19. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên âm gây khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế của Liên Bang Nga hiện nay?

A. Thiếu nguồn lao động.

B. Thiếu việc làm.

C. già hóa dân số.

D. chất lượng giáo dục bị sút giảm.

Câu 20. Tại sao trữ năng thủy điện của LB Nga tập trung chủ yếu trên các sông ở vùng Xi-bia ?

A. Dân cư tập trung đông.

B. Nhiều núi cao.

C. Có nhiều sông lớn.

D. Có nhiều cao nguyên và sơn nguyên.

Câu 21. Dân số LB Nga giảm là do

A. Gia tăng dân số không thay đổi qua các thời kì.

- B. Gia tăng dân số tự nhiên có chỉ số âm và do di cư.
- C. Gia tăng dân số tự nhiên thấp.
- D. Số trẻ sinh ra hàng năm nhiều hơn số người chết của năm đó.

Câu 22. Nguyên nhân nào sau đây ảnh hưởng tới sự phân bố của dân cư Liên bang Nga phần châu Âu và ở Nga phần châu Á?

- A. Điều kiện khí hậu.
- B. Tài nguyên của mỗi vùng.
- C. Phong tục tập quán.
- D. Sông ngòi và thổ nhưỡng.

Câu 23. Phần lãnh thổ phía đông của Liên Bang Nga không thuận lợi cho phát triển

- A. nông nghiệp.
- B. rừng.
- C. thủy điện.
- D. khai thác khoáng sản

Câu 24. Nguyên nhân chủ yếu làm cho dân số của Nga giảm trong những năm gần đây là do

- A. Người Nga di cư ra nước ngoài nhiều.
- B. Tỷ lệ sinh ở Nga giảm.
- C. Tỷ lệ tử ở Nga cao.
- D. Tuổi thọ trung bình ở Nga thấp

Câu 25. Điều kiện giúp Liên Bang Nga phát triển trồng trọt, chăn nuôi

- A. Khí hậu nóng ẩm.
- B. Quỹ đất nông nghiệp lớn.
- C. Ít chịu thiên tai.
- D. Sông ngòi dày đặc.

Câu 26. Yếu tố quan trọng nhất làm cho vùng Đông Bắc Liên Bang Nga có dân cư phân bố thưa thớt là

- A. Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên.
- B. Địa hình chủ yếu là đầm lầy.
- C. Đất đai kém màu mỡ.
- D. Khí hậu lạnh giá.

Câu 27. Một trong những nguyên nhân về mặt xã hội đã làm giảm sút khả năng cạnh tranh của Liên bang Nga trên thế giới là

- A. tỉ suất gia tăng dân số thấp.
- B. thành phần dân tộc đa dạng.
- C. dân cư phân bố không đều.
- D. tình trạng chảy máu chất xám.

Câu 28. Ý nào sau đây đúng với hoạt động ngoại thương của LB Nga?

- A. Giá trị xuất khẩu luôn cân bằng với giá trị nhập khẩu.
- B. Hàng xuất khẩu chính là thủy sản, hàng công nghiệp nhẹ.
- C. Hàng nhập khẩu chính là dầu mỏ, khí đốt.
- D. Tổng kim ngạch ngoại thương liên tục tăng.

Câu 29: Các trung tâm công nghiệp lớn của Liên Bang Nga tập trung chủ yếu ở

- A. Đồng bằng Đông Âu
- B. Tây Xibia
- C. Trung Xibia.
- D. Vùng Viễn Đông

Câu 30. Các ngành công nghiệp truyền thống của Liên Bang Nga phân bố chủ yếu ở

- A. tập trung ở Đông Âu, Tây Xibia và dọc đường giao thông
- B. Vùng ven biển
- C. Vùng đồng bằng
- D. Gần vùng nguyên liệu

Câu 31. Các cây trồng, vật nuôi của Liên Bang Nga được phân bố chủ yếu ở :

- A. Đồng bằng Đông Âu
- B. Tây Xibia

C. Trung Xia bia.

D. Đồng bằng ven biển Bắc Băng Dương.

Câu 32. Các trung tâm công nghiệp rất lớn của LB Nga tập trung ở

A. Đồng bằng Đông Âu.

B. Đồng bằng Tây Xibia.

C. Vùng đồi núi phía Đông.

D. Cao nguyên Trung Xibia

Câu 33. Dân cư Liên Bang Nga tập trung chủ yếu ở

A. vùng Đồng bằng Đông Âu.

B. vùng Đồng bằng Tây Xi –bia.

C. vùng Xi – bia.

D. vùng ven biển Thái Bình Dương.

Câu 34. Sau khi các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU) và Hoa Kỳ đã áp đặt các biện pháp trừng phạt chống lại Nga vào năm 2014, nền kinh tế của Liên Bang Nga hiện nay như thế nào?

A. Khủng hoảng nghiêm trọng

B. Không bị ảnh hưởng

C. Đứng vững sau vài năm

D. Thiếu hàng hóa.

Câu 35. Các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu (EU) và Hoa Kỳ đã áp đặt các biện pháp trừng phạt chống lại Nga vào năm nào?

A. 2014

B. 2015

C. 2016

D. 2017

Câu 36: Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự phát triển của nền kinh tế Liên Bang Nga từ sau năm 2000 đến nay là do

A. nước Nga xây dựng nền kinh tế thị trường

B. những quyết định năng động, tích cực của chính phủ.

C. tình hình chính trị, xã hội trong nước ổn định.

D. đẩy mạnh khai thác tiềm năng của đất nước.

B1 Nhật Bản :

Câu 37. Quần đảo Nhật Bản nằm trên

A. Thái Bình Dương

B. Ấn Độ Dương

C. Bắc Băng Dương

D. Đại Tây Dương

Câu 38. Dạng địa hình chủ yếu của Nhật Bản là

A. đồi núi B. núi cao

C. cao nguyên D. đồng bằng

Câu 39. Nhật Bản nằm trong khu vực khí hậu

A. Gió mùa. B. Lục địa.

C. Chí tuyến. D. Hải dương.

Câu 40. Nhận xét **không đúng** đặc điểm tự nhiên Nhật Bản

A. Vùng biển Nhật Bản có dòng biển nóng lạnh gặp nhau.

B. Nằm khu vực khí hậu gió mùa, mưa nhiều.

C. Phía bắc có khí hậu cận nhiệt, phía nam có khí hậu ôn đới.

D. Có nhiều thiên tai như: động đất, núi lửa, sóng thần, bão.

Câu 41. Sau chiến tranh giới tứ hai, kinh tế nhanh chóng phục hồi đạt ngang mức trước chiến tranh vào năm:

A. 1950 B. 1951

C. 1952 D. 1953

Câu 42. Khu vực phía nam của Nhật Bản có khí hậu

- A. cận nhiệt đới
- B. cận xích đạo
- C. ôn đới lục địa
- D. ôn đới hải dương

Câu 43. Cây trồng chính ở Nhật Bản là

- A. lúa gạo B. lúa mì
- C. cà phê D. cao su

Câu 44. Diện tích tự nhiên của Nhật Bản là

- A. 338 nghìn km².
- B. 378 nghìn km².
- C. 387 nghìn km².
- D. 738 nghìn km².

Câu 45. Khí hậu của Nhật Bản chủ yếu là

- A. Hàn đới và ôn đới lục địa.
- B. Hàn đới và ôn đới đại dương.
- C. Ôn đới và cận nhiệt đới.
- D. Ôn đới đại dương và nhiệt đới.

Câu 46. Trong thời gian từ 1950 đến 1973, kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ cao vào giai đoạn

- A 1950 - 1954 B 1955 - 1973
- C 1960 - 1964 D 1965 - 1973

Câu 47: Chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản đó là sản phẩm của ngành

- A. công nghiệp chế tạo
- B. công nghiệp sản xuất điện tử
- C. công nghiệp xây dựng và công trình công cộng
- D. công nghiệp dệt, sợi, vải các loại

Câu 48: Ngành công nghiệp được coi là ngành mũi nhọn của nền công nghiệp Nhật Bản là ngành

- A. công nghiệp chế tạo máy
- B. công nghiệp sản xuất điện tử
- C. công nghiệp xây dựng
- D. công nghiệp dệt may

Câu 49. Nhật Bản nằm ở khu vực nào dưới đây?

- A. Đông Á. B. Nam Á.
- C. Bắc Á. D. Tây Á.

Câu 50. Nhật Bản đứng đầu thế giới về sản lượng

- A. chè. B. cà phê.
- C. lúa gạo. D. tơ tằm.

Câu 51. Thiên tai thường xuyên xảy ra trên lãnh thổ Nhật Bản là

- A. Bão. B. Động đất.
- C. Hạn hán. D. Ngập lụt.

Câu 52. Những năm 1973-1974 và 1979-1980 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh là do

- A. khủng hoảng tài chính trên thế giới
- B. khủng hoảng dầu mỏ trên thế giới
- C. sức mua thị trường trong nước giảm
- D. thiên tai, động đất, sóng thần xảy ra nhiều

Câu 53. Nhận xét nào **không đúng** về tình hình dân số của Nhật Bản là

- A. Đông dân và tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển
- B. Tốc độ gia tăng dân số thấp nhưng đang tăng dần
- C. Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn
- D. Tỷ lệ trẻ em đang giảm dần

Câu 54: Vùng biển Nhật Bản có nhiều ngư trường lớn là do

- A. là quốc gia bán đảo có đường bờ biển dài.
- B. vùng biển có nhiều dòng biển nóng.

C. nơi các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.

D. vùng biển có nhiều dòng biển lạnh.

Câu 55: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế hiện nay là

A. thiếu tài nguyên khoáng sản, nhiều thiên tai.

B. thiếu tài nguyên khoáng sản, địa hình bị chia cắt.

C. thiếu tài nguyên khoáng sản, khí hậu khắc nghiệt.

D. khí hậu khắc nghiệt, nhiều động đất và sóng thần.

Câu 56. Khó khăn chủ yếu để phát triển nông nghiệp Nhật Bản là

A. diện tích đất nông nghiệp ít

B. thiếu nước tưới nghiêm trọng

C. lực lượng lao động thiếu hụt

D. thị trường có nhiều biến động

Câu 57. Nhận xét nào **đúng** về tình hình dân số của Nhật Bản là

A. Đông dân và tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển

B. Tốc độ gia tăng dân số thấp nhưng đang tăng dần

C. Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng giảm

D. Tỷ lệ trẻ em đang tăng dần

Câu 58. Sản xuất nông nghiệp ở Nhật Bản hoàn toàn phát triển theo hướng thâm canh vì

A. Đất nông nghiệp quá ít, không có khả năng mở rộng.

B. Sản xuất thâm canh có chi phí cao.

C. Sản xuất thâm canh mang lại nhiều lợi nhuận mà chi phí lại thấp.

D. Nhật Bản thiếu lao động, sản xuất thâm canh sẽ sử dụng ít lao động hơn quảng canh.

Câu 59. Ý nào sau đây **không** phải là nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1950 – 1973.

A. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa công nghiệp.

B. Đẩy mạnh đầu tư cho ngành dịch vụ.

C. Tập trung cao độ vào phát triển các ngành then chốt.

D. Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

Câu 60. Khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản đối với phát triển kinh tế là

A. đường bờ biển quá dài

B. khí hậu phân hóa phức tạp.

C. nghèo tài nguyên khoáng sản.

D. các đảo nằm cách xa nhau.

Câu 61. Nông nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản là do

A. Nhật Bản ưu tiên phát triển thương mại, tài chính.

B. Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp.

C. Diện tích đất nông nghiệp quá ít.

D. Nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế hơn sản xuất.

Câu 62. Biển Nhật Bản có nguồn hải sản phong phú là do

A. Có nhiều bão, sóng thần.

B. Có diện tích rộng nhất.

C. Nằm ở vùng vĩ độ cao nên có nhiệt độ cao.

D. Có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.

Câu 63 . Thiên tai gây thiệt hại lớn nhất đối với Nhật Bản là

A. bão, lụt.

B. Hạn hán, vòi rồng.

C. sóng thần, mưa lũ.

D. động đất, núi lửa.

Câu 64. Trừ ngành dệt truyền thống, tất cả các ngành công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản đều hướng vào

A. Tận dụng tối đa sức lao động.

B. Tận dụng nguồn nguyên liệu trong nước.

C. Kỹ thuật cao.

D. Tạo ra nhiều sản phẩm tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước.

Câu 65. Biểu hiện chứng tỏ Nhật Bản là nước có nền công nghiệp phát triển cao là

A. sản phẩm công nghiệp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước.

B. hàng năm xuất khẩu nhiều sản phẩm công nghiệp.

C. giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới.

D. có tới 80% lao động hoạt động trong ngành công nghiệp.

Câu 66. Nhật Bản đã rút ngắn được khoảng cách và vươn lên dẫn đầu thế giới trong nhiều ngành kinh tế chủ yếu là do

A. Người lao động Nhật Bản đông đảo, cần cù, chịu khó.

B. Không nhập công nghệ mới từ bên ngoài.

C. Phát huy được tính tự lập, tự cường.

D. Tích cực nhập khẩu công nghệ, kỹ thuật của nước ngoài.

Câu 67. Phần lớn giá trị xuất khẩu của Nhật Bản luôn lớn hơn giá trị nhập khẩu là do

A. Nhật Bản chủ yếu nhập nguyên liệu giá rẻ, xuất khẩu sản phẩm đã qua chế biến có giá thành cao.

B. Nhật Bản không phải nhập khẩu các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và đời sống.

C. Số lượng các mặt hàng xuất khẩu vượt trội so với số lượng các mặt hàng nhập khẩu.

D. Sản phẩm xuất khẩu của Nhật Bản có giá trị rất cao, thị trường xuất khẩu ổn định.

Câu 68. Công nghiệp của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở phía nam đảo Hôn-su, ven Thái Bình Dương vì

A. ở đây có khí hậu lạnh, dễ bảo quản sản phẩm.

B. tiện cho việc nhập nguyên liệu và trao đổi sản phẩm với các nước.

C. tập trung nguồn khoáng sản dồi dào.

D. thuận lợi cho việc trao đổi sản phẩm với các nước châu Á đất liền.

Câu 69: Diện tích trồng lúa gạo của Nhật Bản giảm dần do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây

A. Nhu cầu trong nước giảm.

B. Diện tích đất nông nghiệp ít.

C. Thay đổi cơ cấu cây trồng.

D. Thiên tai thường xuyên xảy ra.

Câu 70. Nguyên nhân chủ yếu nhất nào dưới đây làm cho giao thông vận tải biển có vị trí không thể thiếu được đối với Nhật Bản?

A. Do lãnh thổ đất nước là quần đảo cách xa lục địa.

B. Do nhu cầu nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp và nguyên liệu công nghiệp.

C. Do nhu cầu liên hệ giữa các đảo trong nước.

D. Do sự phát triển của ngoại thương yêu cầu.

Câu 71. Tại sao ngành du lịch Nhật Bản phát triển mạnh :

A. Có bề dày về lịch sử và văn hóa, kết cấu hạ tầng phát triển hiện đại, có nhiều phong cảnh tự nhiên tươi đẹp.

B. Lịch sử phát triển lãnh thổ, giao thông vận tải và thông tin liên lạc

C. Các hoạt động quảng bá du lịch

D. Cơ sở hạ tầng phát triển

Câu 72. Nguyên nhân chính tạo ra những sản phẩm mới làm cho công nghiệp Nhật Bản có sức cạnh tranh trên thị trường là

A. áp dụng kỹ thuật mới, mua bằng sáng chế.

B. duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

C. tập trung cao độ vào ngành then chốt.

D. chú trọng đầu tư hiện đại hoá công nghiệp.

E. Kỹ năng

Câu 73. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, Liên Bang Nga nằm ở châu lục nào?

A. Nằm ở cả châu Á và châu Âu.

B. Nằm ở châu Âu

C. Nằm ở châu Đại Dương

D. Nằm ở châu Á

Câu 74. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, em hãy cho biết: LB Nga giáp với các đại dương nào sau đây?

- A. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương.
- B. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.
- C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
- D. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Câu 75. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, dòng sông làm ranh giới để chia LB Nga làm 2 phần phía Tây và phía Đông là

- A. Sông Ê-nít-xây. B. Sông Von-ga.
- C. Sông Ô-bi. D. Sông Lê-na.

Câu 76. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 22 vùng có rừng bao phủ phần lớn diện tích là

- A. Hôn-su. B. Kiu-xiu.
- C. Xi-cô-cur. D. Hô-cai-đô.

Câu 77. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 22, đảo có diện tích lớn nhất đất nước Nhật Bản là

- A. Hô-cai-đô. B. Hôn-su.
- C. Xi-cô-cur. D. Kiu-xiu.

Câu 78. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 22, đảo nằm ở phía bắc của Nhật Bản là

- A. Hôn-su.
- B. Hô-cai-đô.
- C. Xi-cô-cur.
- D. Kiu-xiu.

Câu 79. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, dãy núi làm ranh giới tự nhiên giữa 2 châu lục Á-Âu trên lãnh thổ LB Nga là dãy

- A. Cáp-ca. B. U-ran.
- C. A-pa-lat. D. Hi-ma-lay-a.

Câu 80. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, phần lớn địa hình phần lãnh thổ phía Đông của Liên Bang Nga là

- A. núi và cao nguyên.
- B. đồng bằng và vùng trũng.
- C. đồi núi thấp và vùng trũng.
- D. đồng bằng và đồi núi thấp.

Câu 81. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, lãnh thổ LB Nga bao gồm phần lớn đồng bằng

- A. Bắc Á và toàn bộ phần Đông Á.
- B. Đông Âu và toàn bộ phần Tây Á.
- C. Bắc Á và toàn bộ phần Trung Á.
- D. Đông Âu và toàn bộ phần Bắc Á.

Câu 82. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 22, đảo có diện tích nhỏ nhất trong nhóm 4 đảo lớn Nhật Bản là

- A. Hô-Cai-đô. B. Hôn-su.
- C. Xi-cô-cur. D. Kiu-xiu.

Câu 83. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 22, phía Đông Nhật Bản tiếp giáp với

- A. Liên Bang Nga.
- B. Thái Bình Dương.
- C. Bán đảo Triều Tiên.
- D. Khu vực Đông Nam Á.

Câu 84. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 22, quần đảo Nhật Bản nằm ở khu vực

- A. Đông Á. B. Nam Á.
- C. Trung Á. D. Đông Bắc Á.

Câu 85. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, rừng của Liên bang Nga tập trung chủ yếu ở

- A. phần lãnh thổ phía Tây.
- B. vùng núi U-ran.
- C. phần lãnh thổ phía Đông.
- D. Đồng bằng Tây Xi bia.

Câu 86. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, biển Ban-tích, biển đen và biển Ca-xpi tiếp giáp với phần nào của Liên Bang Nga?

- A. Đông và đông nam. B. Bắc và đông bắc
- C. Tây và tây nam D. Nam và đông nam.

Câu 87. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí trang 22, bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản theo thứ tự từ bắc xuống nam là

- A. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.
- B. Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.
- C. Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư.
- D. Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

Câu 88. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11, trang 22, phần lớn diện tích đồng bằng ở Nhật Bản tập trung ở

- A. Phía Bắc. B. Phía Đông.
- C. Trung tâm. D. Ven biển.

Câu 89. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, phía bắc của Liên Bang Nga giáp đại dương nào?

- A. Thái Bình Dương. B. Đại Tây Dương.
- C. Bắc Băng Dương. D. Ấn Độ Dương.

Câu 90. Dựa vào tập bản đồ Địa Lý lớp 11 trang 23, các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản tập trung nhiều nhất ở đảo nào sau đây?

- A. Hôn-su. B. Hô-cai-đô.
- C. Xi-cô-cư. D. Kiu-xiu.

Câu 91: Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, địa hình Liên Bang Nga có đặc điểm

- A. cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam
- B. cao ở phía nam, thấp dần về phía bắc.
- C. cao ở phía đông, thấp dần về phía tây.
- D. cao ở phía tây, thấp dần về phía đông.

Câu 92. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 21, hai trung tâm công nghiệp lớn nhất của Nga là:

- A. Mát-xcơ-va và Vôn-ga-grát.
- B. Xanh Pê-téc-bua và Vôn-ga-grát
- C. Vôn-ga-grát và Nô-vô-xi-biéc.
- D. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

Câu 93. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 23, các trung tâm công nghiệp lớn của Nhật Bản phân bố chủ yếu ở phía nào của lãnh thổ?

- A. Bắc.
- B. Nam.
- C. Tây Bắc.
- D. Đông Nam.

Câu 94. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí trang 23, các loại khoáng sản có trữ lượng đáng kể hơn cả của Nhật Bản là

- A. Dầu mỏ và khí đốt.
- B. Sắt và mangan.
- C. Than đá và đồng.
- D. Bôxít và apatit.

Câu 95: Dựa vào tập bản đồ Địa Lý lớp 11 trang 20, đặc điểm nào sau đây **không** đúng với phần phía đông của LB Nga?

- A. Phần lớn là núi và cao nguyên.
- B. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.
- C. Có trữ năng thủy điện lớn.
- D. Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

Câu 96. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 20, địa hình phần lãnh thổ phía Tây của Liên bang Nga chủ yếu là

- A. Tiếp giáp với dãy núi già U - ran.
- B. Phía Bắc đồng bằng Tây Xi-bia là núi cao.
- C. Đại bộ phận là đầm lầy rộng lớn.

D. Đồng bằng Đông Âu tương đối cao xen đồi thấp.

Câu 97 Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11, trang 22 bốn đảo lớn của Nhật Bản xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ về diện tích là

- A. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.
- B. Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.
- C. Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư.
- D. Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

Câu 98. Dựa vào tập bản đồ Địa Lý lớp 11 trang 22, Thuận lợi chủ yếu về tự nhiên đối với phát triển giao thông đường biển ở Nhật Bản là

- A. đường bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh
- B. nhiều đảo, khí hậu phân hóa đa dạng.
- C. biển rộng, không đóng băng quanh năm
- D. lãnh thổ rộng, trải dài qua nhiều vĩ độ.

Câu 99: Dựa vào tập bản đồ Địa Lý lớp 11 trang 20, phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga nằm ở đới khí hậu nào sau đây?

- A. Ôn đới.
- B. Nhiệt đới.
- C. Xích đạo.
- Cận xích đạo.

Câu 100. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 11 trang 21, mạng lưới giao thông vận tải của Liên Bang Nga phân bố tập trung ở

- A. Phía Bắc và đông bằng Đông Âu
- B. Phía Đông và đông bằng Đông Âu.
- C Phía Nam và đông bằng Đông Âu..
- D. Phía Đông và đông bằng Tây Xi-bia.

Câu 101. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí trang 23, so với trung tâm công nghiệp Ôxaca ngành nào sau đây không phải là ngành chuyên môn hoá của Tôkiô?

- A. Đóng tàu biển.
- B. Điện tử
- C. Chế tạo máy bay
- D. Hoá dầu.

Câu 102. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí trang 23, nhận xét nào sau đây **không** đúng?

- A. Củ cải đường được trồng nhiều nhất ở đảo Hôccaiđô.
- B. Rau câu được trồng nhiều nhất ở đảo Hôccaiđô.
- C. Chè được trồng nhiều nhất ở đảo Hôccaiđô.
- D. Lúa được trồng nhiều nhất ở đảo Hôn-su.

Câu 103. Cho bảng số liệu:

GDP của LB Nga qua các năm (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2004	2010	2015
GDP	967,3	363,9	259,7	582,4	1524,9	1326,0

Nhận xét nào đúng với GDP của LB Nga giai đoạn 1990 - 2015

- A. tăng liên tục
- B. không ổn định
- C. giảm liên tục
- D. tăng nhanh

Câu 104. Cho bảng số liệu:

Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của Nhật Bản (Đơn vị %)

Giai đoạn	1950- 1954	1955- 1959	1960- 1964	1965- 1969	1970- 1073
Tăng GDP (%)	18,8	13,1	15,8	13,7	7,8

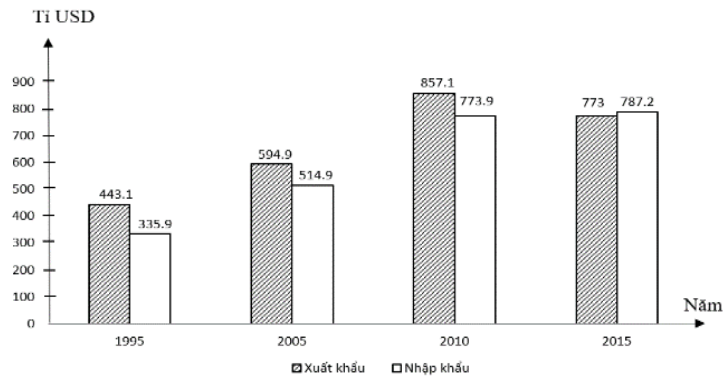
Trong thời gian từ 1950 đến 1973, nền kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ cao nhất vào giai đoạn

- A. 1955-1959.

- B. 1960-1964.
- C. 1965-1973.
- D. 1950-1954

Câu 105. Cho biểu đồ:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM



Ý nào sau đây **không** đúng về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Nhật Bản

- A. Xuất khẩu và nhập tăng không liên tục.
- B. Nhật Bản luôn xuất siêu.
- C. Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.
- D. Năm 2010 xuất khẩu cao hơn nhập khẩu

Câu 106. Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA LIÊN BANG NGA NĂM 2019 (Đơn vị: nghìn người)

(Đơn vị: nghìn người)

Số dân	Số dân thành thị
146 000	107 456

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, tỉ lệ dân thành thị của Liên bang Nga năm 2019 là

- A. 76,3 %.
- B. 73,6 %.
- C. 67,3%
- D. 63,7%.

Câu 107. Cho bảng số liệu:

Dân số của LB Nga qua các năm

Năm	1991	1995	2000	2005	2010	2015
Số dân	148,3	147,8	145,6	143,0	143,2	144,3

Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga giảm 4 triệu người.
- B. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga tăng thêm 4 triệu người.
- C. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga liên tục giảm.
- D. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số LB Nga liên tục tăng.

Câu 108. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA 1995 – 2017. (Đơn vị: Triệu tấn)

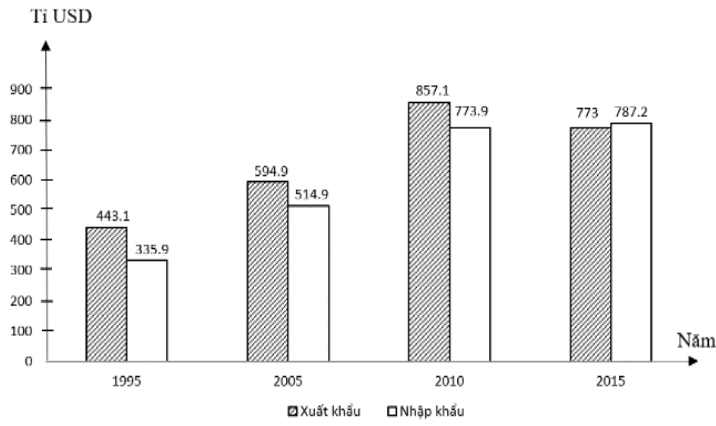
Năm	1995	2005	2010	2015	2017
Sản phẩm					
Dầu mỏ	305,0	470,0	511,8	541,8	554,3
Than đá	270,8	298,3	322,9	372,6	412,5

Nhận xét nào sau đây **không** đúng?

- A. Sản lượng dầu mỏ của Liên Bang Nga tăng qua các năm.
- B. Sản lượng than đá của Liên Bang Nga tăng qua các năm.
- C. Sản lượng dầu mỏ tăng 1,8 lần.
- D. Sản lượng than đá tăng 1,7 lần.

Câu 109. Cho biểu đồ:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM



Ý nào sau đây **không** đúng về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Nhật Bản

- A. Xuất khẩu và nhập tăng không liên tục.
- B. Nhật Bản luôn nhập siêu.
- C. Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.
- D. Năm 2010 xuất khẩu cao hơn nhập khẩu

Câu 110. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA NHẬT BẢN NĂM 2019

Số dân (nghìn người)	Số dân thành thị (nghìn người)
126200	115600

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, tỉ lệ dân thành thị của Nhật Bản năm 2019 là

- A. 91,6%. B. 91,7%.
- C. 81,6%. D. 81,8%.

Câu 111. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM (Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2015
Tốc độ tăng GDP	5,1	1,5	2,3	2,5	4,7	0,5

Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

- A. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản luôn giữ ổn định
- B. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản ở mức cao hàng đầu thế giới
- C. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản không ổn định.
- D. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản có xu hướng giảm nhanh

Câu 112. Cho bảng số liệu:

Dân số của Liên Bang Nga qua các năm

Năm	1991	1995	2000	2010	2015
Dân số (triệu người)	148,3	147,8	145,6	143,2	144,3

Nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Dân số Liên Bang Nga có xu hướng giảm đều và liên tục qua các năm.
- B. Dân số Liên Bang Nga nhìn chung có xu hướng giảm nhưng còn biến động nhẹ.
- C. Giai đoạn 2010 – 2015 dân số Liên Bang Nga tăng lên 1, 1 triệu người.
- D. Từ năm 1991 – 2010, dân số Liên Bang Nga giảm 5,1 triệu người.

Câu 113. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SỐ DÂN CỦA NHẬT BẢN NĂM 2019

Diện tích (nghìn km ²)	Số dân (nghìn người)
378	126 170

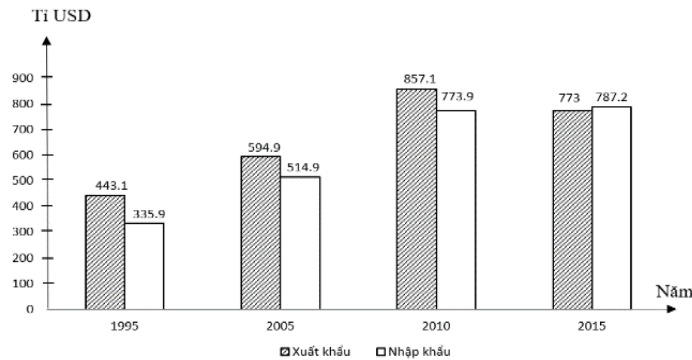
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, mật độ dân số của Nhật Bản năm 2019 là

- A. 334 người/km². B. 336 người/km².
C. 343 người/km². D. 433 người/km².

Câu 114. Cho biểu đồ:

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM



Ý nào sau đây **không** đúng về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Nhật Bản

- A. Xuất khẩu và nhập tăng không liên tục.
B. Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.
C. Năm 2010 Nhật Bản xuất siêu
D. Năm 2015 Nhật Bản xuất siêu

Câu 115: Cho bảng số liệu:

Dân số của Nhật Bản qua các năm

Nhóm tuổi	Năm	
	1950	2014
Dưới 15 tuổi (%)	35,4	12,9
Từ 15- 64 tuổi (%)	59,6	60,8
65 tuổi trở lên (%)	5,0	26,3
Số dân (triệu người)	83,0	126,6

Theo bảng số liệu trên, để thể hiện quy mô và cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản năm năm 1950 và năm 2014, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn.
B. Kết hợp.
C. Đường.
D. Miền.

Câu 116. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP LB NGA, GIAI ĐOẠN 1995 - 2005

Sản phẩm	1995	2001	2003	2005
Dầu mỏ (triệu tấn)	305,0	340,0	400,0	470,0
Than (triệu tấn)	270,8	273,4	294,0	298,0
Điện (tỉ kWh)	876,0	847,0	883,0	953,0

(Nguồn Sách giáo khoa Địa lý 11, NXB giáo dục năm 2011)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng sản lượng của các sản phẩm công nghiệp LB Nga qua các giai đoạn trên?

- A. Dầu mỏ tăng liên tục và lớn nhất.
B. Than tăng liên tục và lớn nhất.
C. Điện tăng liên tục và lớn nhất.

D. Điện tăng không liên tục và lớn nhất.

Câu 117: Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP LB NGA, GIAI ĐOẠN 1995 – 2005

Sản phẩm	1995	2001	2003	2005
Dầu mỏ (triệu tấn)	305,0	340,0	400,0	470,0
Than (triệu tấn)	270,8	273,4	294,0	298,0
Điện (tỉ kWh)	876,0	847,0	883,0	953,0

(Nguồn Sách giáo khoa Địa lý 11, NXB giáo dục năm 2011)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của LB Nga giai đoạn 1995 - 2005, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp.
- B. Cột.
- C. Đường.
- D. Miền.

Câu 118. Cho bảng số liệu:

Năm	1991	1995	2000	2005	2010	2015
Số dân	148,3	147,8	145,6	143,0	143,2	144,3

Dân số LB Nga giảm chủ yếu là do

- A. Gia tăng dân số không thay đổi qua các thời kì.
- B. Gia tăng dân số tự nhiên có chỉ số âm và do di cư.
- C. Gia tăng dân số tự nhiên thấp.
- D. Số trẻ sinh ra hàng năm nhiều hơn số người chết của năm đó.

Câu 119: Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2004	2010	2014
Xuất khẩu	287,6	443,1	479,2	565,7	833,7	815,5
Nhập khẩu	235,4	335,9	379,5	454,5	768,0	958,4

Biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2014.

- A. Cột
- B. Đường
- C. Tròn
- D. Miền

Câu 120. Dựa vào bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC CÁ CÀU NHẬT BẢN

(Đơn vị : nghìn tấn)

Năm	1985	1990	1995	2000	2001	2003
Sản lượng	11411,4	10356,4	6788,0	4988,2	4712,8	4596,2

Sự thay đổi sản lượng khai thác cá của Nhật Bản qua các năm, từ 1985 đến 2003 chủ yếu do:

- A. Việc đánh bắt khai thác cá xa bờ và ở vùng biển sâu của Nhật Bản bị thu hẹp bởi nhiều quốc gia trên thế giới đã tiến hành thực hiện Công ước về biển quốc tế, kiểm soát vùng đặc quyền kinh tế.
- B. Cạn kiệt nguồn hải sản
- C. Chính sách bảo vệ tài nguyên biển của Nhật Bản.
- D. Luật biển quốc tế nghiêm làm việc đánh bắt xa bờ bị hạn chế

- HẾT -

(Học sinh được sử dụng tập bản đồ Địa lý 11 do NXB GD).